Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước Giải khát Hà Nội (HSX: BHN)

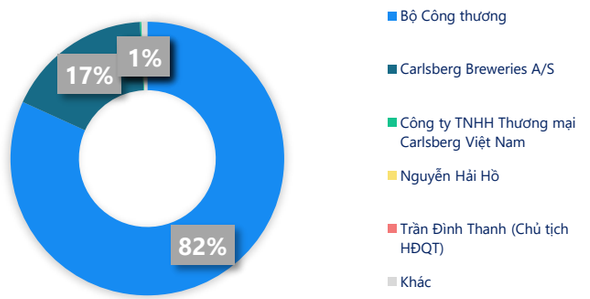
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

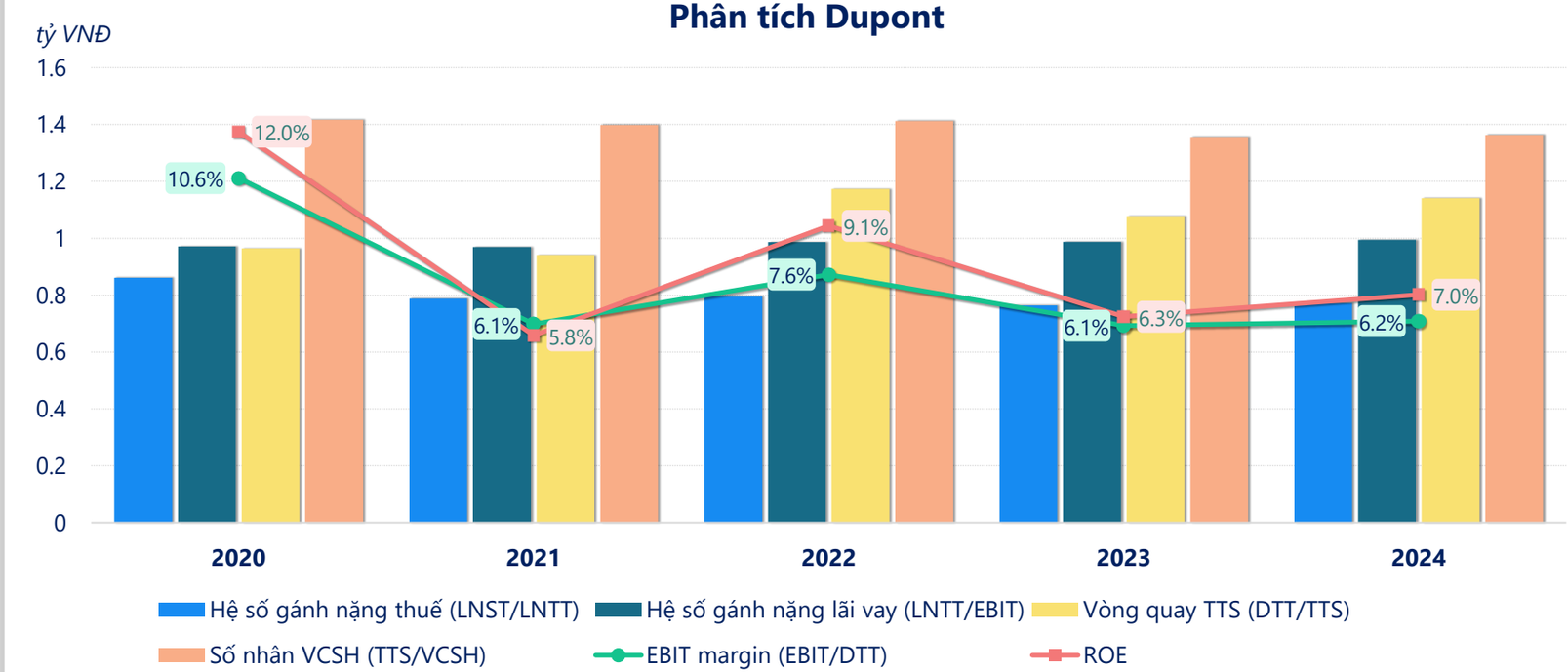
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	38,050
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	35,499 - 39,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,820
Số lượng CPLH (CP)	231,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,035
Sở hữu nước ngoài	17.6%
Beta	0.27
EPS	1,649
P/E	23.1

	YTD	1T	3T	6T
BHN	0.1%	1.5%	1.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

8,218

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 464| 6.0%

LN sau thuế

2024

391

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 36.0| 10.3%

ROE

2024

7.0%

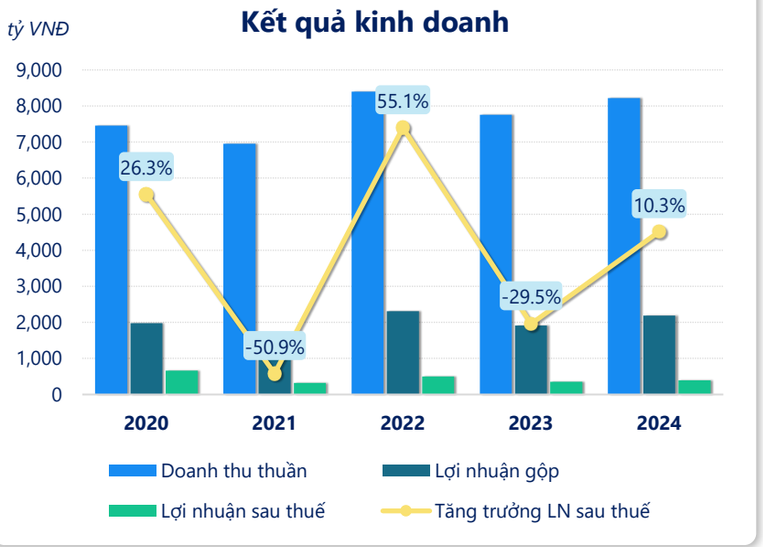
+/- YoY: ▲ 0.7%

ROA

2024

5.1%

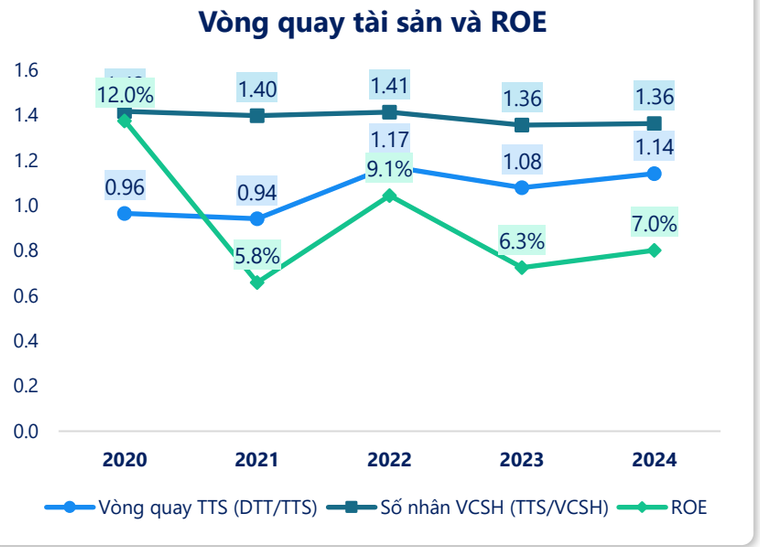
+/- YoY: ▲ 0.5%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **6.20%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

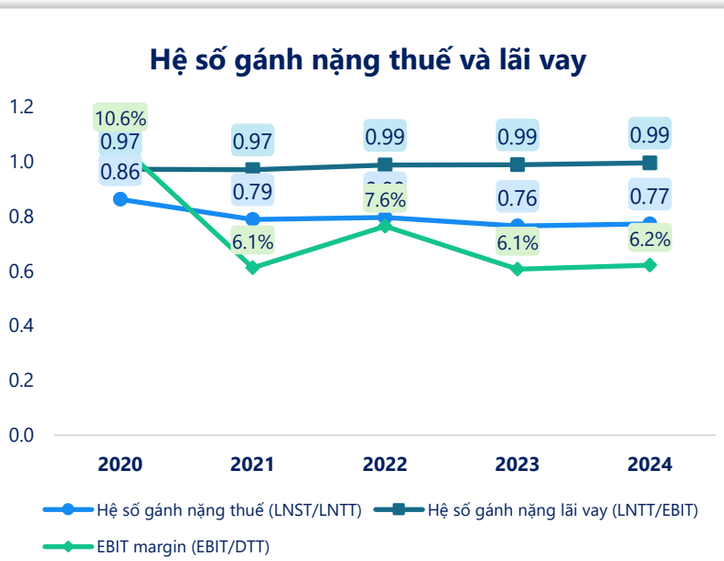
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **BHN** ghi nhận doanh thu thuần **8,218** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **391.1** tỷ đồng, lần lượt **tăng 5.98%** và **tăng 10.3%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.01%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

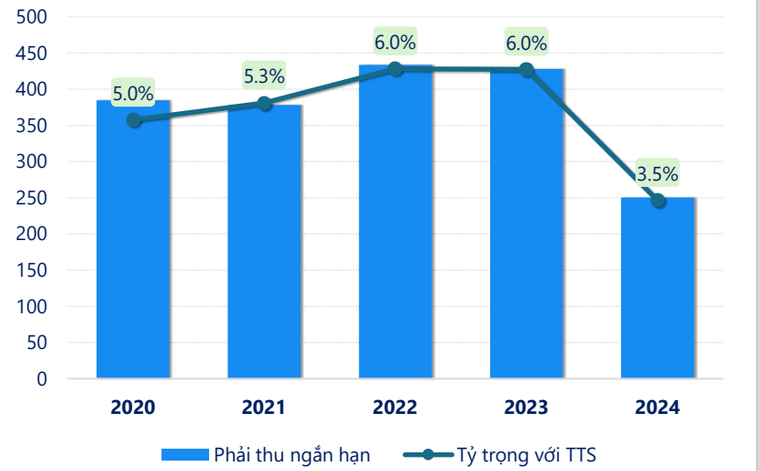


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.14**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.36** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

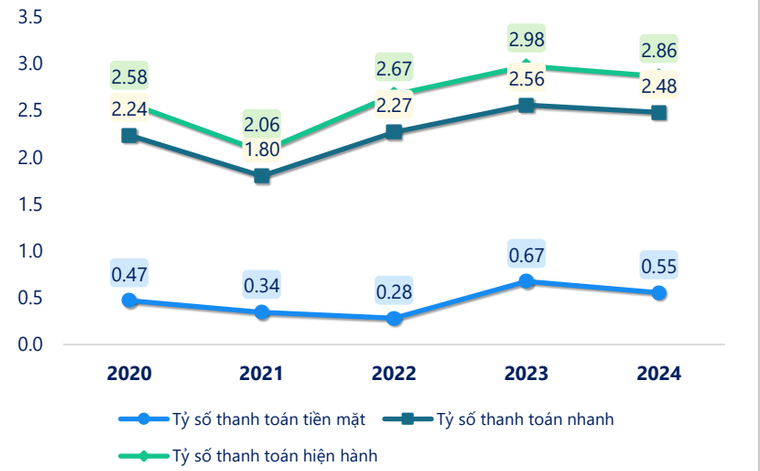
Phải thu ngắn hạn



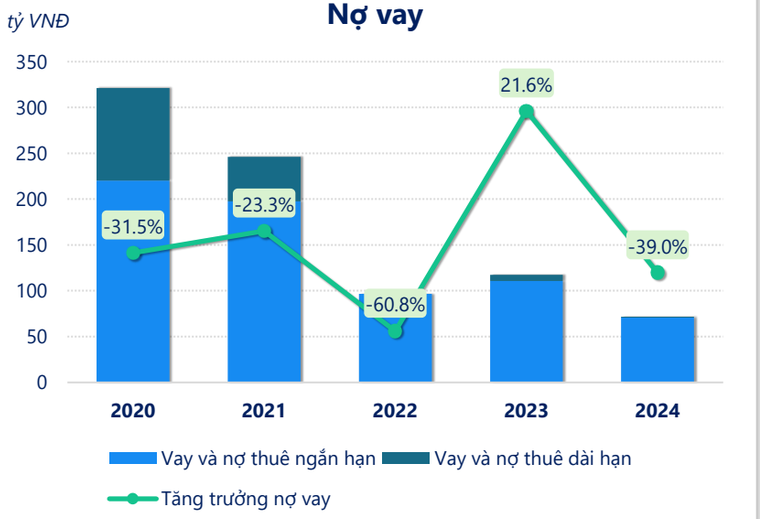
Hàng tồn kho



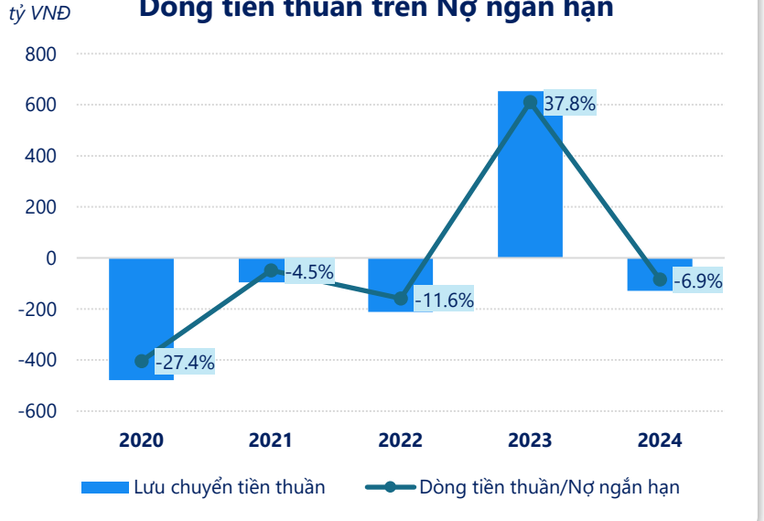
Chỉ số thanh khoản



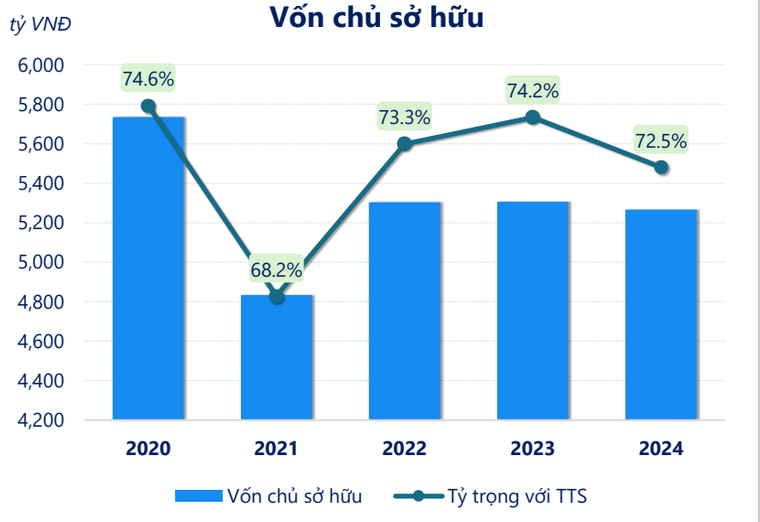
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước Giải khát Hà Nội (HSX: BHN)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,261**	**7,150**	**1.6%**
Tài sản ngắn hạn	5,348	5,136	4.1%
Tiền và tương đương tiền	1,051	1,165	-9.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,283	2,724	20.5%
Phải thu ngắn hạn	248	428	-42.0%
Hàng tồn kho	713	719	-1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	53.1	99.8	-46.7%
Tài sản dài hạn	**1,913**	**2,014**	**-5.0%**
Phải thu dài hạn	0.23	0.33	-30.6%
Tài sản cố định	1,203	1,527	-21.2%
Bất động sản đầu tư	2.88	3.79	-24.0%
Tài sản dở dang	17.1	10.7	59.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	477	271	75.8%
Tài sản dài hạn khác	**213**	**201**	**6.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,983	1,842	7.6%
Nợ ngắn hạn	**1,860**	**1,726**	**7.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	70.7	111	-36.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	617	457	35.0%
Nợ dài hạn	123	116	6.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.92	6.52	-85.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,278**	**5,308**	**-0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**5,277**	**5,307**	**-0.6%**
Vốn điều lệ	2,318	2,318	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.75**	**0.98**	**-23.1%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**7,453**	**6,951**	**8,398**	**7,754**	**8,218**
Giá vốn hàng bán	5,473	5,254	6,085	5,840	6,027
Lợi nhuận gộp	**1,980**	**1,696**	**2,313**	**1,915**	**2,192**
Doanh thu HĐTC	121	124	146	232	178
Chi phí TC	24.3	14.6	10.8	6.52	5.76
Chi phí lãi vay	**22.7**	**13.1**	**8.74**	**5.74**	**2.92**
LN trong công ty LKLD	-0.82	10.7	7.27	12.4	16.5
Chi phí bán hàng	1,074	989	1,289	1,201	1,378
Chi phí QLDN	516	442	554	507	513
LN thuần từ HĐKD	**485**	**385**	**612**	**444**	**489**
Lợi nhuận khác	282	26.5	20.5	20.5	18.1
LN trước thuế	**767**	**412**	**632**	**464**	**507**
Lợi nhuận sau thuế	**661**	**324**	**503**	**355**	**391**
LNST của CĐ cty mẹ	**656**	**304**	**463**	**336**	**371**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	513	724	1,038	482	945
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-823	12.4	-541	444	-682
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-168	-832	-708	-274	-391
Tiền đầu kỳ	1,297	819	723	512	1,165
Lưu chuyển tiền thuần	**-478**	**-95.6**	**-211**	**653**	**-129**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.03	0.06	0.05	0.16
Tiền cuối kỳ	819	723	512	1,165	1,036